

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 1570/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 09 tháng 10 năm 2025
As at 09 Oct 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÀN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoàn đổi/Exchange date: 08/10/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoàn đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	4,900	4.56%
2	CTG	900	1.63%
3	DCM	100	0.13%
4	DGC	200	0.65%
5	DIG	600	0.47%
6	DPM	300	0.25%
7	EIB	1,600	1.44%
8	FPT	1,600	5.37%
9	FRT	100	0.46%
10	GEX	700	1.34%
11	GMD	400	0.94%
12	HCM	800	0.78%
13	HDB	2,900	3.19%
14	HPG	4,700	4.79%
15	HSG	500	0.33%
16	IDC	200	0.27%
17	KBC	600	0.74%
18	KDH	700	0.79%
19	LPB	3,100	5.73%
20	MBB	4,500	4.25%
21	MSB	2,400	1.13%
22	MSN	800	2.32%



23	MWG	1,200	3.29%
24	NLG	300	0.41%
25	PDR	500	0.40%
26	PLX	100	0.12%
27	PNJ	300	0.90%
28	POW	600	0.30%
29	PVD	300	0.22%
30	PVS	200	0.23%
31	SAB	100	0.16%
32	SHB	3,600	2.18%
33	SHS	900	0.83%
34	SSB	1,700	1.15%
35	SSI	1,500	2.15%
36	STB	2,000	4.11%
37	TCB	4,300	5.90%
38	TPB	1,600	1.09%
39	VCB	1,000	2.24%
40	VCG	400	0.39%
41	VCI	400	0.61%
42	VHM	1,300	4.71%
43	VIB	2,200	1.56%
44	VIC	1,700	10.76%
45	VJC	300	1.41%
46	VND	1,200	1.00%
47	VNM	900	1.94%
48	VPB	4,800	5.24%
49	VPI	100	0.19%
50	VRE	1,000	1.23%
I	Chứng khoán/Stock	2,738,790,000	96.32%
II	Tiền/Cash(VND)	104,547,190	3.68%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,843,337,190	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,738,790,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,843,337,190
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	104,547,190
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account	

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	40,800	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	43,550	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	23,700	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	63,700	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	26,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	39,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	20,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 08/10/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 07/10/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,000,000.00	5,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28,900.00	28,500.00	400.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	142,166,859,546.00	143,115,072,601.00	-948,213,055.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,843,337,190.00	2,862,301,452.00	-18,964,262.00
của 1 CCQ/ per Share	28,433.37	28,623.01	-189.64
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,216.46	3,198.37	18.09

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/10/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/10/2025



Đại diện tổ chức
Organization representative

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC